BKG VIETNAM

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**
***BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

Số: 13/2026/CBTT
*No.: 13/2026/CBTT*

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*
*Ha Noi, April 29, 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

## *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi/To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Committee*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Viet Nam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

| | |
|---|---|
| Công ty/*Name of organization*: | Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/*BKG Viet Nam investment Joint Stock Ccompany* |
| Mã chứng khoán/*Stock code*: | BKG |
| Địa chỉ/*Address*: | Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/ *4th Floor, HPC Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area, Ha Dong Ward, Hanoi City, Vietnam* |
| Điện thoại/*Tel*: | (024) 2283.2468 |
| Người công bố thông tin/ *Spokesman*: | Đặng Phước Đức |
| Chức vụ/*Position*: | Trưởng ban Kiểm soát/*Head of Board of Supervisors* |

**Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:**

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (Công ty mẹ và hợp nhất)/ *Separate and Consolidated Financial Statements for 1st quarter 2026*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/04/2026 tại trang web: http://bkgvietnam.com Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

*This informationn was published on the company's website on April 29, 2026, as in the link http://bkgvietnam.com. Category:* ***Investor Relations/Information Disclosure***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law*

BKG VIETNAM

**Nơi nhận/*Recipients*:**
- Như trên/*As above*;
- HĐQT/*BOD*;
- TGĐ/*CEO*;
- Ban kiểm soát/*BOS*;
- Lưu/*Archives*: Văn phòng/*HO*.

*Đính kèm/Attached file:*
- *Báo cáo tài chính/Financial Statements*
- *Công văn giải trình/ Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**

**ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC**
**DANG PHUOC DUC**

BKG VIETNAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý I năm 2026**

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1-3 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 4-5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7-8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9– 32 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 31/03/2026

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 31/03/2026.

## CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Không có sự kiện đáng lưu ý phát sinh trong kỳ Báo cáo.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| | |
|---|---|
| Ông Trần Công Thành | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Hưng | Thành viên HĐQT |
| Ông Dương Tất Thắng | Thành viên HĐQT độc lập |
| Ông Nguyễn Quang Duy | Thành viên HĐQT độc lập |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Thành viên HĐQT |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Hưng | Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| | |
|---|---|
| Ông Đặng Phước Đức | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Tạ Quang Dũng | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Phan Thị Thu Hà | Thành viên Ban kiểm soát |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 31/03/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2026*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**




**Nguyễn Văn Hưng**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **184.053.932.832** | **180.555.931.206** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **24.786.540.792** | **21.808.839.537** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 24.786.540.792 | 21.808.839.537 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.8a** | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **105.839.703.514** | **104.714.917.102** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 24.957.773.084 | 16.484.491.484 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 27.647.048.764 | 35.425.375.964 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.4 | 53.234.881.666 | 52.805.049.654 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.5 | **53.058.179.050** | **53.457.089.049** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.058.179.050 | 53.457.089.049 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **369.509.476** | **575.085.518** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.9 | 237.735.580 | 293.492.358 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 131.773.896 | 281.593.160 |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **558.210.070.991** | **558.294.554.539** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **22.941.118.123** | **22.997.625.262** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 128.618.123 | 185.125.262 |
| *- Nguyên giá* | 222 | | 2.107.321.717 | 2.107.321.717 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | 223 | | (1.978.703.594) | (1.922.196.455) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |
| *- Nguyên giá* | 228 | | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | - | - |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.8b | **535.268.952.868** | **535.268.952.868** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 388.400.000.000 | 388.400.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | - | **27.976.409** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.9 | - | 27.976.409 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **742.264.003.823** | **738.850.485.745** |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

**(Tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. Nợ phải trả** | **300** | | **6.236.076.283** | **4.002.691.261** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **6.236.076.283** | **4.002.691.261** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 2.069.249.690 | 420.940.077 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 77.059.377 | 213.404.793 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.12 | 1.846.795.116 | 1.551.345.831 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 348.146.794 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.14 | 394.825.306 | 317.000.560 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.15 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D. Vốn chủ sở hữu** | **400** | **V.16** | **736.027.927.540** | **734.847.794.484** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 19.937.727.540 | 18.757.594.484 |
| *- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *18.757.594.484* | *13.169.848.962* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *1.180.133.056* | *5.587.745.522* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **742.264.003.823** | **738.850.485.745** |

**Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2026**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Lương Bảo Ngọc | Phạm Lương Bảo Ngọc | Nguyễn Văn Hưng |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Qúy I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **18.484.771.063** | **21.201.122.222** | **18.484.771.063** | **21.201.122.222** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **VI.1** | **18.484.771.063** | **21.201.122.222** | **18.484.771.063** | **21.201.122.222** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 16.083.698.001 | 18.272.762.068 | 16.083.698.001 | 18.272.762.068 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **2.401.073.062** | **2.928.360.154** | 2.401.073.062 | 2.928.360.154 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 29.333 | 5.818 | 29.333 | 5.818 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 34.369.009 | 2.433.617 | 34.369.009 | 2.433.617 |
| *+ Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *34.369.009* | *2.433.617* | *34.369.009* | *2.433.617* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 153.377.085 | 163.284.657 | 153.377.085 | 163.284.657 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 736.173.214 | 638.715.415 | 736.173.214 | 638.715.415 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **1.477.183.087** | **2.123.932.283** | **1.477.183.087** | **2.123.932.283** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | - | - | - | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.600.746 | 4.105.426 | 1.600.746 | 4.105.426 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(1.600.746)** | **(4.105.426)** | **(1.600.746)** | **(4.105.426)** |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.475.582.341 | 2.119.826.857 | 1.475.582.341 | 2.119.826.857 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.8 | 295.449.285 | 425.219.311 | 295.449.285 | 425.219.311 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **1.180.133.056** | **1.694.607.546** | **1.180.133.056** | **1.694.607.546** |

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Lương Bảo Ngọc | Phạm Lương Bảo Ngọc | Nguyễn Văn Hưng |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***1.475.582.341*** | ***2.119.826.857*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 56.507.139 | 60.120.319 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (29.333) | (5.818) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 34.369.009 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***1.566.429.156*** | ***2.179.941.358*** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (974.967.148) | (8.999.560.722) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 398.909.999 | 249.192.068 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 1.937.935.737 | 8.929.077.686 |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 83.733.187 | 133.207.454 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (34.369.009) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***2.977.671.922*** | ***2.491.857.844*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | - |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | - |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 29.333 | 5.818 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***29.333*** | ***5.818*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | - |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (45.133.403) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | - | ***(45.133.403)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **2.977.701.255** | **2.446.730.259** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **21.808.839.537** | **1.957.671.200** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **V.1** | **24.786.540.792** | **4.404.401.459** |

**Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2026**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Lương Bảo Ngọc | Phạm Lương Bảo Ngọc | Nguyễn Văn Hưng |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Giai đoạn Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)***

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh…);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

***Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/03/2026 như sau:***

| *Tên Chi nhánh* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam | Thôn Lão Nội, Xã An Nghĩa, Phú Thọ |

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *1. Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

### *2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư.**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 10 năm

**8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

**10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

**12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**16. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### V.1 TIỀN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 9.767.133.306 | 6.784.109.349 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.019.407.486 | 15.024.730.188 |
| **Cộng** | **24.786.540.792** | **21.808.839.537** |

### V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng ngắn hạn** | **24.957.773.084** | **16.484.491.484** |
| ***Đối tượng khác*** | ***24.957.773.084*** | ***16.484.491.484*** |
| - Công ty CP ĐTXD và PT Đô Thị Thăng Long | 2.391.120.000 | 2.391.120.000 |
| - Công ty Cổ phần xây dựng công trình văn hoá Thăng Long | 2.149.308.000 | 697.410.000 |
| - Công ty TNHH Trường Minh Nguyên | 5.222.124.000 | 3.689.064.000 |
| - Công ty Cổ phần NHG Vina | 10.171.818.000 | 6.609.708.000 |
| - Khác | 5.023.403.084 | 3.097.189.484 |
| **Cộng** | **24.957.773.084** | **16.484.491.484** |

### V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **27.647.048.764** | **35.425.375.964** |
| ***Các đối tượng khác*** | ***27.647.048.764*** | ***35.425.375.964*** |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội | 10.138.800.000 | 18.492.120.000 |
| - Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội | 17.212.356.000 | 16.844.056.000 |
| - Khác | 295.892.764 | 89.199.964 |
| **Cộng** | **27.647.048.764** | **35.425.375.964** |

### V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **53.234.881.666** | **52.805.049.654** |
| - Ký cược, ký quỹ | 654.881.666 | 225.049.654 |
| - Chuyển nhượng cổ phần | 52.580.000.000 | 52.580.000.000 |
| **Cộng** | **53.234.881.666** | **52.805.049.654** |

### V.5 HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Hàng hóa | 53.058.179.050 | 53.457.089.049 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **53.058.179.050** | **53.457.089.049** |
| **Cộng giá trị thuần hàng tồn kho** | **53.058.179.050** | **53.457.089.049** |

### V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

## V.7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

## V.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết phụ lục số 03

## V.9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn** | **229.173.279** | **309.432.147** |
| - Chi phí trả trước thuê mặt bằng | 229.173.279 | 309.432.147 |
| **Chi phí chờ phân bổ dài hạn** | **8.562.301** | **12.036.620** |
| - Công cụ dụng cụ | 8.562.301 | 12.036.620 |
| **Cộng** | **237.735.580** | **321.468.767** |

## V.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **2.069.249.690** | **420.940.077** |
| ***Bên liên quan*** | ***412.676.640*** | - |
| - Công ty CP Gỗ BKG | 412.676.640 | |
| ***Đối tượng khác*** | ***1.656.573.050*** | ***420.940.077*** |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT THỦ ĐÔ | 277.112.964 | 351.166.284 |
| - Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử | 1.129.874.400 | |
| - Khác | 249.585.686 | 69.773.793 |
| **Cộng** | **2.069.249.690** | **420.940.077** |

## V.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **77.059.377** | **213.404.793** |
| ***Bên liên quan*** | - | - |
| ***Các đối tượng khác*** | ***77.059.377*** | ***213.404.793*** |
| - Vidaxl Trading (HK) LTD | 32.359.377 | 112.424.793 |
| - Khác | 44.700.000 | 100.980.000 |
| **Cộng** | **77.059.377** | **213.404.793** |

## V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết phụ lục số 04

## V.14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | | |
|---|---|---|
| **Phải trả ngắn hạn khác** | **394.825.306** | **317.000.560** |
| - Bảo hiểm xã hội | 373.185.861 | 310.850.183 |
| - Bảo hiểm y tế | 14.269.082 | 3.550.082 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 7.370.363 | 2.600.295 |
| **Cộng** | **394.825.306** | **317.000.560** |

## V.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết phụ lục số 05

## V.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết phụ lục số 06

| **b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| **Cộng** | **716.090.200.000** | **716.090.200.000** |

**Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 31/03/2026**

| | 31/03/2026 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2026 VND | Tỷ lệ % |
|---|---|---|---|---|
| - Trần Công Thành | 132.825.000.000 | 18,5% | 132.825.000.000 | 18,5% |
| - Nguyễn Văn Hưng | 27.415.000.000 | 3,8% | 107.415.000.000 | 15,0% |
| - Các cổ đông khác | 555.850.200.000 | 77,6% | 475.850.200.000 | 66,5% |
| **Cộng** | **716.090.200.000** | **100%** | **716.090.200.000** | **100%** |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| + Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | | |
| + Vốn góp cuối năm | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

**d. Cổ phiếu**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 71.609.020 | 71.609.020 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 71.609.020 | 71.609.020 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *71.609.020* | *71.609.020* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 71.609.020 | 71.609.020 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | 71.609.020 | 71.609.020 |

## V.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán

| Chỉ tiêu | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| 1. Ngoại tệ các loại (USD) | 372,80 | 373,82 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | **18.484.771.063** | **21.201.122.222** |
| **- Doanh thu bán hàng hóa** | **18.484.771.063** | **21.201.122.222** |
| + Doanh thu ván ghép thanh, ván copha | 12.516.650.000 | 14.563.020.303 |
| + Doanh thu sản phẩm, nguyên liệu sản xuất từ gỗ | 5.968.121.063 | 6.638.101.919 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **18.484.771.063** | **21.201.122.222** |

### VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| **- Giá vốn của hàng hóa** | **16.083.698.001** | **18.272.762.068** |
| + Giá vốn ván ghép thanh, ván copha | 11.127.910.000 | 13.010.347.960 |
| + Giá vốn nguyên liệu sản xuất từ gỗ | 4.955.788.001 | 5.262.414.108 |
| **Cộng** | **16.083.698.001** | **18.272.762.068** |

### VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 29.333 | 5.818 |
| **Cộng** | **29.333** | **5.818** |

### VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 34.369.009 | 2.433.617 |
| **Cộng** | **34.369.009** | **2.433.617** |

### VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 153.377.085 | 163.284.657 |
| **Cộng** | **153.377.085** | **163.284.657** |

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 270.993.709 | 241.559.282 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 56.507.138 | 60.120.319 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 6.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 408.672.367 | 331.035.814 |
| **Cộng** | **736.173.214** | **638.715.415** |

## VI.7 CHI PHÍ KHÁC

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| Chi phí khác | 1.600.746 | 4.105.426 |
| **Cộng** | **1.600.746** | **4.105.426** |

**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.770.956.733 | 9.947.419.080 |
| Chi phí nhân công | 1.428.838.781 | 978.094.086 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.021.185.489 | 504.265.788 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.020.816.845 | 558.124.259 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.950.046 | 43.906.435 |
| **Cộng** | **6.254.747.894** | **12.031.809.649** |

## VI.8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ( "thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

| | Từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2026 | Từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2025 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **1.475.582.341** | **2.119.826.857** |
| *- Công ty mẹ* | *1.475.645.681* | *7.144.672.804* |
| *- Chi nhánh* | (63.340) | (2.641.428) |
| **Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận** | **1.600.744** | **257.782.660** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | *1.600.744* | *261.636.860* |
| *- Chi phí không được trừ* | *1.600.744* | *261.636.860* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 3.854.200 |
| *- Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN* | | 3.854.200 |
| **Lợi nhuận (lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước** | **1.477.246.425** | **7.402.455.464** |
| Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang | | |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành** | 1.477.246.425 | 7.402.455.464 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | 295.449.285 | 1.480.491.093 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **295.449.285** | **1.480.491.093** |

## VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2025 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.180.133.056 | 1.694.607.546 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| *- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi* | | |
| *- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST* | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.180.133.056 | 1.694.607.546 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 71.609.020 | 32.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16 | 53 |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**1. Chính sách kế toán**

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**2. Các công cụ tài chính**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.786.540.792 | 21.808.839.537 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 78.192.654.750 | 69.289.541.138 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 535.400.000.000 | 535.400.000.000 |
| Các khoản ký quỹ | | |
| Các khoản cho vay | - | - |
| **Tổng cộng** | **638.379.195.542** | **626.498.380.675** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản nợ thuê tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.464.074.996 | 737.940.637 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Công nợ tài chính khác | | |
| **Tổng cộng** | **3.964.074.996** | **2.237.940.637** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các các Thuyết minh liên quan

**3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

*Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

*Rủi ro lãi suất*

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

*Rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lau dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **31/03/2026** | | | | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.786.540.792 | | | 24.786.540.792 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 78.192.654.750 | | | 78.192.654.750 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | - |
| Các khoản ký quỹ | 654.881.666 | - | | 654.881.666 |
| Tài sản tài chính khác | | | | - |
| **Tổng cộng** | **103.634.077.208** | - | - | **103.634.077.208** |

**c. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **31/03/2026** | | | | - |
| Các khoản nợ thuê tài chính | | | | - |
| Các khoản vay | 1.500.000.000 | - | | 1.500.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.464.074.996 | - | | 2.464.074.996 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Công cụ nợ tài chính khác | | | | - |
| **Tổng cộng** | **3.964.074.996** | - | - | **3.964.074.996** |

**1. Theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chỉ tiêu | Hàng hóa | Thành phẩm | Dịch vụ | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần bán ra bên ngoài | 18.484.771.063 | - | - | 18.484.771.063 |
| Chi phí bộ phận | 15.083.698.001 | - | - | 15.083.698.001 |
| **Kết quả kinh doanh** | **3.401.073.062** | - | - | **3.401.073.062** |
| **Các chi phí không phân bổ theo bộ phận** | | | | **889.550.299** |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 2.511.522.763 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 29.333 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | | 34.369.009 |
| Thu nhập khác | | | | - |
| Chi phí khác | | | | 1.600.746 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 295.449.285 |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | | | **2.180.133.056** |

**2. Theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

## VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Thông tin bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.
Theo đó, các bên liên quan trong Quý IV năm 2025 Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| - Công ty CP Gỗ BKG | Công ty con |
| - Ông Nguyễn Văn Hưng | Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Phước Đức | Trưởng BKS |
| - Ông Tạ Quang Dũng | Thành viên BKS |

**Giao dịch với bên liên quan**

| Các bên liên quan | Giao dịch | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|---|---|---|
| - Công ty CP Gỗ BKG | Mua hàng | 412.676.640 | |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát*

| | Quý I năm 2026 |
|---|---|
| Nguyễn Văn Hưng | 40.126.017 |
| Đặng Phước Đức | 92.301.045 |
| Tạ Quang Dũng | 19.740.120 |

**VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

**VII.7 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 04 năm 2026

**Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2026**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Lương Bảo Ngọc | Phạm Lương Bảo Ngọc | Nguyễn Văn Hưng |

**Phụ lục số 01**
**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PT vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây ăn quả lâu năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **-** | **-** | **1.227.104.424** | **880.217.293** | **-** | **2.107.321.717** |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| *- Mua sắm* | - | | | | | - |
| *- Phân loại lại* | - | - | - | | | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | | | - | | - |
| *- Phân loại lại* | - | | - | - | | - |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **-** | **-** | **1.227.104.424** | **880.217.293** | **-** | **2.107.321.717** |
| **II. Hao mòn lũy kế** | | | | | | - |
| **Tại ngày 31/12/2025** | | | **1.165.833.834** | **756.362.621** | | **1.922.196.455** |
| Tăng trong năm | - | - | 44.188.285 | 12.318.854 | - | 56.507.139 |
| *- Trích khấu hao* | | | *44.188.285* | *12.318.854* | | *56.507.139* |
| *Tăng khác* | - | - | - | - | | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | | | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | | | | | - |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **-** | **-** | **1.210.022.119** | **768.681.475** | **-** | **1.978.703.594** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2025 | - | - | 61.270.590 | 123.854.672 | - | 185.125.262 |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **-** | **-** | **17.082.305** | **111.535.818** | **-** | **128.618.123** |

**Trong đó:**
*- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố:* -
*- Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:* *719.645.151*

**Phụ lục số 02**
**Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **22.812.500.000** | - | - | - | - | **22.812.500.000** |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **22.812.500.000** | - | - | - | - | **22.812.500.000** |
| **II. Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2025** | - | - | - | - | - | - |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 31/03/2026** | - | - | - | - | - | - |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2025 | 22.812.500.000 | - | - | - | - | 22.812.500.000 |
| **Tại ngày 31/03/2026** | 22.812.500.000 | - | - | - | - | 22.812.500.000 |

**Phụ lục số 03**
**Các khoản đầu tư tài chính**

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **V.8a) Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | | | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | - | - | - | | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | - | - | - |

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **V.8b) Đầu tư tài chính dài hạn** | | | | | | |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | - | - | - | **89.110.000.000** | - | - |
| *- Công ty CP DP Invest* | | (*) | | 89.110.000.000 | (*) | - |
| **Đầu tư vào Công ty con** | **388.400.000.000** | | *(131.047.132)* | **388.400.000.000** | | *(131.047.132)* |
| *- Công ty CP Gỗ BKG* | *95.000.000.000* | | | *95.000.000.000* | | |
| *- Công ty CP XNK BKG Home* | *49.000.000.000* | | | *49.000.000.000* | | |
| *- Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu* | *74.400.000.000* | | | *74.400.000.000* | | |
| *- Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ* | *160.000.000.000* | | *(24.516.353)* | *160.000.000.000* | | *(24.516.353)* |
| *- Công ty CP Phát triển rừng BKG Độc Lập* | *10.000.000.000* | | *(5.803.523)* | *10.000.000.000* | | *(7.254.404)* |
| *- Công ty CP Jade De Mai Châu* | | | *(99.276.375)* | | | *(99.276.375)* |
| **Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết** | **147.000.000.000** | | - | **147.000.000.000** | - | - |
| *- Công ty CP Jade De Mai Châu* | 147.000.000.000 | | | 147.000.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **535.400.000.000** | - | *(131.047.132)* | **624.510.000.000** | - | *(131.047.132)* |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Vì vậy, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

| | Trụ sở | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty CP Gỗ BKG | Hà Nội | 95% | 95% | Chế biến các sản phẩm từ Gỗ |
| - Công ty CP XNK BKG Home | Hà Nội | 98% | 98% | Chế biến các sản phẩm từ Gỗ |
| - Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu | Hòa Bình | 99,2% | 99,2% | Trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán thức ăn chăn nuôi |
| - Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ | Hòa Bình | 100% | 100% | Chế biến các sản phẩm từ Gỗ |
| - Công ty CP Phát triển rừng BKG Độc Lập | Hòa Bình | 80% | 80% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| - Công ty CP Jade De Mai Châu | Hòa Bình | 49,0% | 49,0% | Bất động sản |
| - Công ty CP DP Invest | Bắc Giang | 0,0% | 0,0% | Bất động sản |

**Phụ lục số 04**
**Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

| Thuế phải nộp | Số phải thu 01/01/2026 | Số phải trả 01/01/2026 | Số phải nộp | Số đã nộp / kết chuyển | Số phải thu 31/03/2026 | Số phải trả 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế** | - | **1.551.345.831** | **295.449.285** | - | - | **1.846.795.116** |
| Thuế giá trị gia tăng | - | | | | | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.551.345.831 | 295.449.285 | - | - | 1.846.795.116 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | - | - | | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | | - | - | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác | - | | - | - | - | |
| **Các khoản phải nộp khác** | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | | - |
| Các khoản khác | - | | | - | - | - |
| **Tổng cộng** | - | **1.551.345.831** | **301.449.285** | **6.000.000** | - | **1.846.795.116** |

**Phụ lục số 04**
**Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

| Thuế phải nộp | Số phải thu 01/01/2026 | Số phải trả 01/01/2026 | Số phải nộp | Số đã nộp / kết chuyển | Số phải thu 31/03/2026 | Số phải trả 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế** | - | **1.551.345.831** | **295.449.285** | - | - | **1.846.795.116** |
| Thuế giá trị gia tăng | - | | | | | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.551.345.831 | 295.449.285 | - | - | 1.846.795.116 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | - | - | | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | | - | - | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác | - | | - | - | - | |
| **Các khoản phải nộp khác** | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | | - |
| Các khoản khác | - | | | | - | - |
| **Tổng cộng** | - | **1.551.345.831** | **301.449.285** | **6.000.000** | - | **1.846.795.116** |

**Phụ lục số 06**
**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31/12/2024** | **320.000.000.000** | **13.169.848.962** | | **333.169.848.962** |
| **Tăng trong năm** | **396.090.200.000** | **5.587.745.522** | - | **401.677.945.522** |
| - Tăng vốn trong năm | 361.999.830.000 | | - | 361.999.830.000 |
| - Lãi trong năm | - | 5.587.745.522 | | 5.587.745.522 |
| - Tăng khác | 34.090.370.000 | | - | 34.090.370.000 |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm | - | | - | - |
| - Sử dụng | - | | | - |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **716.090.200.000** | **18.757.594.484** | - | **734.847.794.484** |
| **Tăng trong năm** | - | **1.180.133.056** | - | **1.180.133.056** |
| - Tăng vốn trong năm | | | - | - |
| - Lãi trong năm | | 1.180.133.056 | | 1.180.133.056 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | | - | - |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | | | - |
| - Sử dụng | - | | | - |
| **Tại ngày 31/03/2026** | **716.090.200.000** | **19.937.727.540** | - | **736.027.927.540** |

| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ<br>BKG VIỆT NAM | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

Số: 2904-1/2026/CV
*V/v: giải trình chênh lệch số liệu*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam**

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468** Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

## I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo ***Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020***: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

**1/ Đối với Báo cáo riêng**

| STT | Chỉ tiêu trên BCTC riêng | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 | Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá trị | % |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.484.771.063 | 21.201.122.222 | Giảm 2,7 tỷ | - |
| 2 | 4. Giá vốn hàng bán | 16.083.698.001 | 18.272.762.068 | Giảm 2,2 tỷ | - |
| 3 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.401.073.062 | 2.928.360.154 | Giảm 500 triệu | - |
| 4 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.180.133.056 | 1.694.607.546 | Giảm 500 triệu | Giảm 30% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2026 giảm 500 triệu so với Quý I năm 2025, chủ yếu là do doanh thu giảm 2,7 tỷ, trong khi giá vốn giảm 2,2 tỷ, kéo theo lợi nhuận gộp giảm 500 triệu.

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

| STT | Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 | Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá trị | % |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 46.725.536.629 | 44.475.337.897 | Tăng 2,2 tỷ | |
| 2 | 4. Giá vốn hàng bán | 42.322.951.265 | 38.112.255.607 | Tăng 4,2 tỷ | |
| 3 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.402.585.364 | 6.363.082.290 | Giảm 1,9 tỷ | |
| 4 | 8. Chi phí bán hàng | 595.360.053 | 963.873.407 | Giảm 368 triệu | |
| 5 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.249.396.047 | 1.690.390.785 | Giảm 440 triệu | |
| 6 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.673.380.998 | 2.715.369.335 | Giảm 1 tỷ | -38% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2026 giảm 1 tỷ, tương ứng 38% so với cùng kỳ. Chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2,2 tỷ, nhưng giá vốn tăng 4,2 tỷ do chi phí đầu vào tăng do biến động chung của tình hình kinh tế chính trị thế giới.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**
- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**
**Trưởng Ban Kiểm soát**

**ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM